

Changes for the Better

MITSUBISHI ELECTRIC

THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

BẢNG GIÁ
TỔNG HỢP **2015**



Mục lục

THIẾT BỊ ĐIỆN CÔNG NGHIỆP

1. Thiết bị đóng cắt hạ thế

1.1 MÁY CẮT DẠNG VỎ ĐÚC MCCB, THIẾT BỊ BẢO VỆ CHỐNG DÒNG RÒ ELCB

1.1.1 MCCB	01
1.1.2 ELCB	03

1.2 MCB, RCCB, RCBO

1.2.1 MCB - BH-D6 & BH-D10	05
1.2.2 RCCB - BV-D	06
1.2.3 RCBO - BV-DN	07
1.2.4 Phụ kiện MCCB, ELCB	08

1.3 MÁY CẮT KHÔNG KHÍ - ACB

1.3.1 Máy cắt không khí, loại lắp cố định - ACB, FIX	12
1.3.2 Máy cắt không khí, loại kéo ra được - ACB D/O	13
1.3.3 Phụ kiện cho ACB	14

1.4 BỘ KHỞI ĐỘNG ĐỘNG CƠ - CONTACTOR

1.4.1 Contactor	18
1.4.2 Relay bảo vệ quá tải, Phụ kiện contactor	18
1.4.3 Contactor điện tử (Solid state contactor), Contactor chốt cơ khí	19
1.4.4 Contactor DC	20

2. Thiết bị đóng cắt trung thế

2.1 VCB	21
2.2 Contactor trung thế, Relay bảo vệ- trung thế	22
3.3 Cầu chì bảo vệ trung thế	23

3. Thiết bị đo lường, giám sát

3.1 Thiết bị đo lường điện tử đa năng	24
3.2 Thiết bị giám sát năng lượng chuyên dụng	25

MCCB CB kiểu vỏ đúc (Molded Case Circuit Breaker)

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch Icu	Đơn giá 2015 (VNĐ)
				AC230V	
C SERIES	Loại kinh tế	Số cực	Dòng định mức		
	NF63-CV	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	7.5KA	875,000
	NF125-CV	2P	(50,63,80,100,125)A	30KA	1,430,000
	NF250-CV	2P	(125,150,175,200,225,250)A	36KA	3,091,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn				
	NF32-SV	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32)A	7.5KA	875,000
	NF63-SV	2P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	15KA	1,042,000
	NF125-SV	2P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	50KA	2,062,000
	NF125-SGV	2P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125) A .Adj	85KA	3,649,000
	NF125-LGV	2P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125) A. Adj	90KA	4,584,000
	NF160-SGV	2P	(125~160)A. Adj	85KA	4,358,000
	NF160-LGV	2P	(125~160)A. Adj	90KA	6,177,000
	NF250-SV	2P	(125,150, 160, 175, 200, 225, 250)A	85KA	4,438,000
	NF250-SGV	2P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	85KA	4,990,000
	NF250-LGV	2P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	90KA	6,734,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao				
	NF63-HV	2P	(10,16,20,25,32,40,50)A, (63A Order)	25KA	1,127,000
	NF125-HV	2P	(15,16,20,30,32,40,50,63,80,100, 125)A	100KA	3,407,000
	NF125-HGV	2P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125)A. Adj	100KA	7,136,000
	NF160-HGV	2P	(125~160)A. Adj	100KA	9,611,000
	NF250-HV	2P	(125,150, 160,175,200,225,250)A	100KA	5,068,000
	NF250-HGV	2P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	100KA	10,486,000
C SERIES	Loại kinh tế			Icu/AC400V	
	NF63-CV	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	5KA	1,114,000
	NF125-CV	3P	(50,63,80,100,125)A	10KA	1,909,000
	NF250-CV	3P	(125,150,175,200,225,250)A	25KA	4,271,000
	NF400-CW	3P	(250,300,350,400)A	36KA	9,508,000
	NF630-CW	3P	(500,600,630)A	36KA	15,749,000
	NF800-CEW	3P	(400~800)A Adj	36KA	25,561,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn			Icu/AC400V	
	NF32-SV	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32)A	5KA	1,192,000
	NF63-SV	3P	(3,4,6,10,16,20,25,32,40,50,63)A	7.5KA	1,273,000
	NF125-SV	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	30KA	2,616,000
	NF125-SGV	3P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125)A. Adj	36KA	4,374,000
	NF125-LGV	3P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125)A. Adj	50KA	6,551,000
	NF125-SEV	3P	(16~32,32~63,63~125)A. Adj	36KA	12,824,000
	NF160-SGV	3P	(125~160)A. Adj	36KA	6,176,000
	NF160-LGV	3P	(125~160)A. Adj	50KA	8,793,000
	NF250-SV	3P	(125,150, 160, 175,200,225,250)A	36KA	5,588,000
	NF250-SGV	3P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	36KA	7,127,000
	NF250-LGV	3P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	50KA	9,640,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

MCCB CB kiểu vỏ đúc (Molded Case Circuit Breaker)

Loại		Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch Icu AC400V	Đơn giá 2015 (VNĐ)
H SERIES	NF250-SEV	3P	(80~160, 125~250)A. Adj	36KA	14,010,000
	NF400-SW	3P	(250,300,350,400)A	45KA	11,350,000
	NF400-SEW	3P	(200~400)A Adj	50KA	19,415,000
	NF630-SW	3P	(500,600,630)A	50KA	18,975,000
	NF630-SEW	3P	(300~630)A Adj	50KA	25,594,000
	NF800-SEW	3P	(400~800)A Adj	50KA	28,075,000
	NF 1000-SEW	3P	(500~1000) A Adj	85KA	47,441,000
	NF 1250-SEW	3P	(600~1250) A Adj	85KA	57,591,000
	NF 1600-SEW	3P	(800~1600) A Adj	85KA	73,430,000
Loại dòng cắt ngắn mạch cao				Icu/AC400V	
H SERIES	NF63-HV	3P	(10,16,20,25,32,40,50,63)A	10KA	1,377,000
	NF125-HV	3P	(16,20,32,40,50,63,80,100, 125)A	50KA	4,913,000
	NF125-HGV	3P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80, 70~100, 90~125)A . Adj	75KA	10,190,000
	NF125-HEV	3P	(16~32,32~63,63~125)A. Adj	75KA	19,039,000
	NF160-HGV	3P	(125~160)A. Adj	75KA	13,680,000
	NF250-HV	3P	(125,150, 160, 175,200,225,250)A	75KA	7,840,000
	NF250-HGV	3P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	75KA	14,999,000
	NF250-HEV	3P	(80~160, 125~250)A. Adj	75KA	21,119,000
	NF400-HEW	3P	(200~400)A Adj	70KA	21,328,000
	NF630-HEW	3P	(300~630)A Adj	70KA	28,116,000
	NF800-HEW	3P	(400~800)A Adj	70KA	30,862,000
Loại tiêu chuẩn				Icu/AC400V	
S SERIES	NF63-SV	4P	(3,4,6,10,16,20, 25,32,40,50, 63)A	7.5KA	1,666,000
	NF125-SV	4P	(16,20,32,40,50,63,80,100,125)A	30KA	3,725,000
	NF125-SGV	4P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80,70~100,90~125)A. Adj	36KA	5,658,000
	NF125-SEV	4P	(16~32,32~63,63~125)A. Adj	36KA	16,621,000
	NF125-LGV	4P	(16~20,20~25, 25~32, 32~40, 35~50, 45~63, 56~80,70~100,90~125)A. Adj	50KA	8,525,000
	NF160-SGV	4P	(125~160)A.Adj	36KA	8,074,000
	NF160-LGV	4P	(125~160)A. Adj	50KA	11,424,000
	NF 250-SV	4P	(125,150,160,175,200,225,250)A	36KA	8,155,000
	NF250-SGV	4P	(125~160, 140~200, 175~250)A. Adj	36KA	9,262,000
	NF250-LGV	4P	(125~160, 140~200, 175~250)A . Adj	50KA	12,545,000
	NF250-SEV	4P	(80~160, 125~250)A. Adj	36KA	18,125,000
	NF400-SW	4P	(250,300,350,400)A	45KA	15,354,000
	NF400-SEW	4P	(200-225-250-300-350-400)A. Adj	50KA	32,023,000
	NF630-SW	4P	(500,600,630)A	50KA	22,002,000
	NF630-SEW	4P	300-350-400-500-600-630)A. Adj	50KA	42,697,000
	NF800-SEW	4P	(400~800)A Adj	50KA	38,618,000
	NF-1000-SEW	4P	(500~1000)A Adj	85KA	86,040,000
	NF1250-SEW	4P	(600~1250)A Adj	85KA	90,254,000
	NF 1600-SEW	4P	(800~1600) A Adj	85KA	132,842,000
Loại dòng cắt ngắn mạch cao				Icu/AC400V	
H SERIES	NF63-HV	4P	(10,16,20,25,30,32,40,50,60)A	10KA	1,903,000
	NF125-HV	4P	(16,20,30,32,40,50,60,63,75,80,100, 125)A	50KA	6,415,000
	NF125-HGV	4P	(16~20,20~25,25~32, 32~40, 35~50, 45~63,56~80, 70~100, 90~125)A. Adj	75KA	13,250,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RBBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)	Dòng ngắn mạch Icu	Đơn giá 2015 (VNĐ)
			AC400V	
	NF125-HEV	4P (16~32,32~63,63~125)A. Adj	75KA	24,750,000
	NF160-HGV	4P (125~160)A. Adj	75KA	17,763,000
	NF250-HV	4P (125,150,160,175,200,225,250)A	75KA	9,342,000
	NF250-HGV	4P (125~160,140~200,175~250)A T/Adj	75KA	19,511,000
	NF250-HEV	4P (80~160,125~250)A E/Adj	75KA	27,451,000
	NF400-HEW	4P (200~400)A /Adj	70KA	36,645,000
	NF630-HEW	4P (300~630)A /Adj	70KA	50,008,000
	NF800-HEW	4P (400~800)A /Adj	70KA	62,114,000
ELCB	CB Bảo vệ dòng rò (Earth-leakage Circuit Breaker- single phase power supply)			
C SERIES	Loại kinh tế 2p	Dòng định mức (dòng rò: 30mA.)	Icu/AC230V	
	NV63-CV(HS)*	2P (5,10,15,20,30,40,50,60,63)A	7.5KA	3,082,000
	NV63-SV(HS)*	2P (5,10,15,20,30,40,50,60,63)A	15KA	3,841,000
C SERIES	Loại kinh tế 3p	Dòng định mức (dòng rò: 30/ 1,2,500mA)		
	NV63-CV(HS)*	3P (5,10,15,20,30,40,50,60,63)A	5KA	2,339,000
	NV125-CV(HS)*	3P (60,75,100,125)A	10KA	3,824,000
	NV250-CV(HS)*	3P (125,150,175,200,225,250)A	25KA	7,216,000
	NV400-CW(HS)*	3P (250,300,350,400)A	36KA	16,261,000
	NV630-CW(TD)**	3P (500,600)A	36KA	51,447,000
S SERIES	Loại tiêu chuẩn	Dòng định mức (dòng rò: 30/ 1,2,500mA)	Icu/AC400V	
	NV32-SV(HS)*	3P (5,10,15,20,30,32)A	5KA	2,832,000
	NV63-SV(HS)*	3P (5,10,15,20,30,40,50,60,63)A	7.5KA	2,975,000
	NV125-SV(HS)*	3P (15,20,30,40,50,60,75,100,125)A	30KA	11,598,000
	NV125-SEV(HS)**	3P (50,60,75,100,125)A	36KA	33,857,000
	NV125-SEV(HS)*(CE)	3P (63~125)A	36KA	40,623,000
	NV250-SV(HS)*	3P (125,150,175,200,225,250)A	36KA	13,788,000
	NV250-SEV(HS)*	3P (125~250)A Adj	36KA	34,830,000
	NV400-SW(TD)**	3P (250,300,350,400)A	45KA	38,720,000
	NV400-SEW(HS)*	3P (200~400)A Adj	50KA	38,425,000
	NV400-SEW(TD)**	3P (200~400)A Adj	50KA	38,827,000
	NV630-SW(TD)**	3P (500,600,630)A	50KA	60,491,000
	NV630-SEW(TD)**	3P (300~630)A Adj	50KA	63,529,000
	NV800-SEW(TD)**	3P (400~800)A Adj	50KA	81,909,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao	Dòng định mức (dòng rò: 30/ 1,2,500mA)	Icu/AC400V	
	NV63-HV(HS)*	3P (15,20,30,40,50,60,63)A	10KA	3,878,000
	NV125-HV(HS)*	3P (15,20,30,40,50,60,75,100,125)A	50KA	12,798,000
	NV125-HEV(HS)*	3P (50,60,75,100,125)A	75KA	37,237,000
	NV125-HEV(HS)*(CE)	3P (63~125)A Adj	75KA	44,684,000
	NV250-HV(HS)*	3P (125,150,175,200,225,250)A	75KA	14,212,000
	NV250-HEV(HS)*	3P (125~250)A Adj	75KA	38,275,000
	NV400-HEW(HS)*	3P (200~400)A Adj	70KA	38,585,000
	NV400-HEW(TD)**	3P (200~400)A Adj	70KA	39,311,000
	NV630-HEW(TD)**	3P (300~630)A Adj	70KA	66,676,000
	NV800-HEW(TD)**	3P (400~800)A Adj	70KA	94,593,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RBCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch Icu	Đơn giá 2015 (VNĐ)
				AC400V	
S SERIES	Loại tiêu chuẩn		Dòng định mức (dòng rò: 30/ 1,2,500mA)	Icu/AC400V	
	NV125-SV(HS)*	4P	(15,20,30,40,50,60,75,100,125)A	30KA	15,059,000
	NV125-SEV(HS)*	4P	(50,60,75,100,125)A	36KA	44,191,000
	NV125-SEV(HS)*(CE)	4P	(63~125)A	36KA	53,027,000
	NV400-SEW(HS)*	4P	(200~400)A Adj	50KA	52,709,000
	* HS: High Speed type		(CE): Three phase power supply		
	** TD: Time delay type				
	NV400-SEW(TD)**	4P	(200~400)A Adj	50KA	53,112,000
	NV630-SEW(TD)**	4P	(300~630)A Adj	50KA	95,153,000
H SERIES	Loại dòng cắt ngắn mạch cao		Dòng định mức (dòng rò: 30/ 1,2,500mA)	Icu/AC400V	
	NV125-HV(HS)*	4P	(15,20,30,40,50,60,75,100,125)A	50KA	18,302,000
	NV125-HEV(HS)*	4P	(50,60,75,100,125)A	75KA	48,622,000
	NV125-HEV(HS)*(CE)	4P	(63~125)A	75KA	58,346,000
	NV400-HEW(HS)*	4P	(200~400)A Adj	70KA	55,292,000
	NV400-HEW(TD)**	4P	(200~400)A Adj	70KA	56,503,000
	* HS: High Speed type				
	** TD: Time delay type				
	Dòng định mức (A)		Mã đặt hàng	Dòng cắt ngắn mạch Icn/400VAC	Đơn giá 2015 (VNĐ)
MCCB+MDU Mounting on Breaker 3P, 4P					
	Loại 3P				
	200~400A	NF400-SEP 3P with MDU		45KA	70,556,000
	300~630A	NF630-SEP 3P with MDU		45KA	93,162,000
	400~800A	NF800-SEP 3P with MDU		45KA	110,156,000
	Loại 4P				
	200~400A	NF400-SEP 4P with MDU		45KA	86,633,000
	300~630A	NF630-SEP 4P with MDU		45KA	114,365,000
	400~800A	NF800-SEP 4P with MDU		45KA	135,251,000
MCCB+MDU Mounting on Breaker with CC-Link					
	Loại 3P				
	200~400A	NF400-SEP 3P with MDU (CC-LINK)		45KA	116,276,000
	300~630A	NF630-SEP 3P with MDU (CC-LINK)		45KA	153,507,000
	400~800A	NF800-SEP 3P with MDU (CC-LINK)		45KA	181,536,000
	Loại 4P				
	200~400A	NF400-SEP 4P with MDU (CC-LINK)		45KA	132,346,000
	300~630A	NF630-SEP 4P with MDU (CC-LINK)		45KA	174,696,000
	400~800A	NF800-SEP 4P with MDU (CC-LINK)		45KA	206,596,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RDCCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch	Đơn giá 2015 (VNĐ)
				Ics/230VAC	
BH-D6	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (1 cực)				
	BH-D6	1P	6A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	25A, 32A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	40A	6KA	127,000
	BH-D6	1P	50A	6KA	250,000
	BH-D6	1P	63A	6KA	250,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (2 cực)			Ics/230VAC	-
	BH-D6	2P	6A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	25A, 32A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	40A	6KA	306,000
	BH-D6	2P	50A	6KA	515,000
	BH-D6	2P	63A	6KA	515,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (3 cực)			Ics/400VAC	-
	BH-D6	3P	6A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	25A, 32A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	40A	6KA	476,000
	BH-D6	3P	50A	6KA	753,000
	BH-D6	3P	63A	6KA	753,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (4 cực)			Ics/400VAC	-
	BH-D6	4P	6A	6KA	831,000
	BH-D6	4P	10A, 13A, 16A, 20A	6KA	591,000
	BH-D6	4P	25A, 32A	6KA	645,000
	BH-D6	4P	40A	6KA	764,000
	BH-D6	4P	50A	6KA	973,000
	BH-D6	4P	63A	6KA	1,050,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (1 cực)			Ics/230VAC	-
	BH-D10	1P	6A	10KA	247,000
	BH-D10	1P	10A, 13A, 16A, 20A	10KA	182,000
	BH-D10	1P	25A, 32A	10KA	205,000
	BH-D10	1P	40A	10KA	247,000
	BH-D10	1P	50A	10KA	299,000
	BH-D10	1P	63A	10KA	322,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (2 cực)			Ics/230VAC	-
	BH-D10	2P	6A	10KA	581,000
	BH-D10	2P	10A, 13A, 16A, 20A	10KA	438,000
	BH-D10	2P	25A, 32A	10KA	480,000
	BH-D10	2P	40A	10KA	590,000
	BH-D10	2P	50A	10KA	664,000
	BH-D10	2P	63A	10KA	697,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)	Dòng điện rò	Đơn giá 2015 (VNĐ)
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (3 cực)		Ics/400VAC	
	BH-D10	3P 6A	10KA	855,000
	BH-D10	3P 10A, 13A, 16A, 20A	10KA	697,000
	BH-D10	3P 25A, 32A	10KA	756,000
	BH-D10	3P 40A	10KA	889,000
	BH-D10	3P 50A	10KA	1,016,000
	BH-D10	3P 63A	10KA	1,073,000
	MCB Tiêu chuẩn, gắn trên thanh rail 35mm (4 cực)		Ics/400VAC	
	BH-D10	4P 6A	10KA	1,139,000
	BH-D10	4P 10A, 13A, 16A, 20A	10KA	915,000
	BH-D10	4P 25A, 32A	10KA	1,016,000
	BH-D10	4P 40A	10KA	1,164,000
	BH-D10	4P 50A	10KA	1,323,000
	BH-D10	4P 63A	10KA	1,424,000
PHỤ KIỆN MCB				
Shunt trip				
	SHTA400-05DLS	AC110-400V BH-D6/BH-D10		1,976,000
	SHTA048-05DLS	DC24-48V BH-D6/BH-D10		1,976,000
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo				
	AL-05DLS	1AL BH-D6/BH-D10		1,178,000
	AX-05DLS	1AX BH-D6/BH-D10		1,002,000
	ALAX-05DLS	1AX1AL BH-D6/BH-D10		2,278,000
	AX2-05DLS	2AX BH-D6/BH-D10		2,088,000
RCCB (Residual Current Circuit Breaker) /Tiêu chuẩn IEC-61008-1				
	Loại	Đặc tính (số cực, dòng định mức)	Dòng điện rò	Đơn giá 2015 (VNĐ)
	BV-D	2P 25A	30mA	1,443,000
	BV-D	2P 40A	30mA	1,528,000
	BV-D	2P 63A	30mA	1,842,000
	BV-D	4P 25A	30mA	2,329,000
	BV-D	4P 40A	30mA	2,471,000
	BV-D	4P 63A	30mA	3,201,000
	BV-D	2P 25A	300mA	1,443,000
	BV-D	2P 40A	300mA	1,528,000
	BV-D	2P 63A	300mA	1,842,000
	BV-D	4P 25A	300mA	2,329,000
	BV-D	4P 40A	300mA	2,471,000
	BV-D	4P 63A	300mA	3,201,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Loại		Đặc tính (số cực, dòng định mức)		Dòng cắt/ dòng rò	Đơn giá 2015 (VNĐ)	MCCB/ELCB
Combined RCD/MCB devices (RCBO) / Tiêu chuẩn IEC-61009-1						MCCB/RCCB/RCBO
BV-DN	1PN	6A	4,5kA,30mA	1,425,000		
BV-DN	1PN	10A	4,5kA,30mA			
BV-DN	1PN	16A	4,5kA,30mA			
BV-DN	1PN	20A	4,5kA,30mA			
BV-DN	1PN	25A	4,5kA,30mA	1,600,000	MCCB/RCCB/RCBO	
BV-DN	1PN	32A	4,5kA,30mA			
Combined RCD/MCB devices(RCBO)/Tiêu chuẩn IEC-61009-1						ACB
BV-DN	1PN	6A	4,5kA,100mA	1,425,000	CONTACTOR	
BV-DN	1PN	10A	4,5kA,100mA			
BV-DN	1PN	16A	4,5kA,100mA			
BV-DN	1PN	20A	4,5kA,100mA			
BV-DN	1PN	25A	4,5kA,100mA	1,600,000	VCB	
BV-DN	1PN	32A	4,5kA,100mA			
Combined RCD/MCB devices(RCBO)/Tiêu chuẩn IEC-61009-1						MONITOR
BV-DN	1PN	6A	4,5kA,300mA			
BV-DN	1PN	10A	4,5kA,300mA	1,425,000		
BV-DN	1PN	16A	4,5kA,300mA			
BV-DN	1PN	20A	4,5kA,300mA			
BV-DN	1PN	25A	4,5 k A , 3 0 0 m A			
BV-DN	1PN	32A	4,5kA,300mA	1,600,000		

Shuntrip	Điện áp	Lắp cho	Đơn giá 2015 (VNĐ)	
SHTA240-05SVR	100-240 ACV, Lắp phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	2,031,000	MCCB/ELCB
SHTA240-05SVL	100-240 ACV, Lắp trái	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	2,031,000	MCCB/RCCB/RBBO
SHTA550-05SVR	380-550 ACV, Lắp phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	2,031,000	MCCB/RCCB/RBBO
SHTA550-05SVL	380-550 ACV, Lắp trái	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	2,031,000	ACB
SHT-4SW	100-450 ACV	TRAI/PHAI NF400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW	2,108,000	CONTACTOR
		TRAI NV400/630/800CW/SW/HW/SEW/HEW	2,108,000	
SHTA240-10SWR	200-240 ACV	PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW(3 cực)	3,089,000	
SHTA240-10SWRF(4P)	200-240 ACV	PHAI NF1000/1250/1600SEW/HEW (4 cực)	3,283,000	
Tiếp điểm phụ, tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead				
				VCB
AX-05SV	NF3P/4P,NV3P/Trái, phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	1,122,000	MONITOR
AX-05SVRS	NF2P/3P/4P/ lắp phải, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV.	1,643,000	
AX-05SVLS	NF2P/3P/4P/lắp trái, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	1,643,000	
AL-05SV	NF3P/4P,NV3P/Trái, phải	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	988,000	
AL-05SVRS	NF2P/3P/4P/ lắp phải, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV.	1,227,000	
AL-05SVLS	NF2P/3P/4P/lắp trái, kèm SLT	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, CV/SV/HV/SEV/HEV	1,227,000	
AL-4SWL	NF2P/3P/4P lắp trái	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/CEW/SEW/HEW	1,705,000	
AX-4SW	NF2P/3P/4P lắp trái,2P/3P phải	NF400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	1,989,000	
	NV2P/3P/4P lắp trái	NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW		

Mã hàng	Vị trí lắp	Lắp cho	Đơn giá 2015 (VNĐ)	
AL-10SW	NF 3P/4P lắp trái	NF1000,1250,1600SEW	3,129,000	MCCB/ELCB
AX-10SWL	NF 3P/4P lắp trái	NF1000,1250,1600SEW	2,551,000	
AX-10SWR	NF3P lắp phải	NF1000,1250,1600SEW	2,551,000	
AX-10SWRF	NF 4P lắp phải	NF1000,1250,1600SEW	4,611,000	
Tiếp điểm phụ và tiếp điểm cảnh báo, kiểu đầu dây Flying lead				
ALAX-05SV	NF2P/3P/4P lắp trái/phải, NV trái	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV. NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV	2,356,000	ACB
ALAX-4SWL	NV 2P/3P/4P lắp trái	NF/NV400,630,800-CW/SW/HW/SEW/HEW	3,153,000	CONTACTOR
Relay cắt điện áp thấp UVT				
UVTSA250-05SVR	AC 100-250V lắp phải- reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	VCB
UVTSA480-05SVR	AC 380-480V lắp phải-reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	MONITOR
UVTSA250-05SVL	AC 100-250V lắp trái- reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	
UVTSA480-05SVL	AC 380-480V lắp trái -reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	
UVTNA250-05SVR	AC 100-250V lắp phải- non reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	
UVTNA480-05SVR	AC 380-480V lắp phải - non reset	NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	
UVTNA250-05SVL	AC 100-250V lắp trái- non reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	
UVTNA480-05SVL	AC 380-480V lắp trái -non reset	NV32-SV, 63-CV/SV/HV, 125-CV/SV/HV/SEV/HEV, 250-CV/SV/HV/SEV/HEV. NF32-SV,63-CV/SV/HV, 125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	5,522,000	

Mã hàng	Điện áp/vị trí lắp	Lắp cho	Đơn giá 2015 (VNĐ)	MCCB/ELCB
UVTSA130-4SW	100-110/120-130VAC. NF phải+trái. NV trái	NF2P/3P/4P. NV3P/4P NF400CW/SW/SEW/HEW, 630CW/SW/SEW/HEW, 800CEW/SEW/HEW. NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW, NV800SEW/HEW	5,650,000	MCCB/RCCB/RBBO
UVTSA250-4SW	200-220/230-250VAC. NF2P/3P/4P phải+trái. NV2P/3P/4P trái	NF400CW/SW/SEW/HEW, 630CW/SW/SEW/HEW, 800CEW/SEW/HEW. NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW, NV800SEW/HEW	5,650,000	ACB
UVTSA480-4SW	380-415/440-480VAC. NF2P/3P/4P phải+trái. NV2P/3P/4P trái	NF400CW/SW/SEW/HEW, 630CW/SW/SEW/HEW, 800CEW/SEW/HEW. NV400CW/SW/SEW, 630CW/SW/SEW/HEW, NV800SEW/HEW	5,650,000	CONTACTOR
UVTNA250-10SWR	200-220/230-250VAC. NF3P phải	NF 1000/1250/1600 3P	8,116,000	VCB
UVTNA250-10SWRF	200-220/230-250VAC. NF4P phải	NF 1000/1250/1600 4P		MONITOR
Liên động cơ khí MI				
MI-05SV3	2P/3P	NF32SV,63CV/SV/HV,125CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV, NV32SV/63SV/125CV/SV/HV/SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	3,209,000	
MI-05SV4	4P	NF63SW/HW	4,753,000	
MI-1SV4	4P	NF/NV 125SV/HV	4,753,000	
MI-2SV4	4P	NF125SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV/REGRV, NV125SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	4,831,000	
MI-4SW3	2/3P	NF/NV400/630CW/SW/SEW/HEW	3,078,000	
MI-8SW3	2/3P	NF 800CEW/SDW/SEW/HEW/NV800SEW/HEW	3,343,000	
MI-10SW3	3P	NF1000,1250SEW	3,605,000	
MI-16W3	3P	NF1600SEW	5,887,000	
MI-4SW4	4P	NF/NV400/630CW/SW/SEW/HEW	4,745,000	
MI-8SW4	4P	NF 800CEW/SDW/SEW/HEW/NV800SEW/HEW	4,920,000	
MI-10SW4	4P	NF1000,1250SEW	5,801,000	
MI-16SW4	4P	NF1600SEW	9,488,000	
Tay xoay kiểu V				
V-05SV2	NF2P	NF32SV, NF63CV/SV/HV	2,010,000	
V-05VS*	NF3P/4P, NV2P/3P	NF32SV, NF63CV/SV/HV, NV32SV, NV63CV/SV/HV	2,010,000	
V-1SV2	NF2P	NF125CV/SV	2,010,000	
V-1SV*	NF2P/3P/4P, NV3P/4P	NF125CV/SV/HV, NV125CV/SV/HV	2,010,000	
V-2SV*	NF2P/3P/4P,NV3P/4P	NF125SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, /250CV/SV/HV/SGV/HGV/LGV/SEV/HEV, NV125SEV/HEV/,250CV/SV/HV/SEV/HE	2,483,000	
V-4S*	NF2/3/4P,NV3/4P	NF400/630C/S/SEW/HEW, NV400/630CW/SW/SEW/HEW	2,429,000	
V-8S*	NF2/3/4P,NV3P	NF800CEW/SDW/SEW/HEW/REW,NV800SEW/HEW	2,429,000	

Mã hàng	Điện áp	Lắp cho	Đơn giá 2015 (VNĐ)	
V-AD3S	adjustment unit	phần nối dài cho NF 32/63/125/250	395,000	MCCB/ELCB
V-AD3L	adjustment unit	phần nối dài cho NF 400/800	1,248,000	
(*) Phần nối dài (adjustment unit) là phần chọn thêm				
Tay xoay kiểu F				
F-05SV2	NF2P	NF32SV,NF63CV/SV/HV	1,890,000	MCCB/RCCB/RBBO
F-05SV	NF3/4P ,NV2/3P	NF32SV, NF63CV/SV/HV, NV32SV, NV63CV/SV/HV	1,890,000	
F-1SV2	NF2P	NF125 CV/SV	1,890,000	MCCB/RCCB/RBBO
F-1SV	NF3/4P, NV3/4P	NF125CV/SV/HV, NV125CV/SV/HV	1,890,000	
F-2SV	NF2/3/4P, NV3/4P	NF125SEV/HEV/LGV/SGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, NV125SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV	2,320,000	ACB
F-4S	NF2/3/4P, NV3/4P	NF,NV400/630CW/SW/SEW/HEWREW	2,455,000	CONTACTOR
F-8S	NF2/3/4P , NV3P	NF800CEW/SDW/SEW/HEW/REW, NV800SEW/HEW	2,455,000	
F-10SW	2P/3P	NF1000,1250,1600SEW	4,613,000	
F-10SW4P	4P	NF1000,1250,1600SEW	4,613,000	
Tay xoay kiểu S				
S05SV	NF2P/3P/4P, NV3P	NF32SV, NF63CV/SV/HV, 125CV/SV/HV, NV32SV, NV63CV/SV/HV, 125C/S/HV	1,890,000	VCB
S2SV	2P/3P/4P	NV125SEV/HEV, 250CV/SV/HV/SEV/HEV NF125SEV/HEV/SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	2,186,000	MONITOR
Motor nạp vận hành điện cho MCCB				
MDSAD240-NF1SVE	AC100-240V/ DC100-250V	NF125CV (3P), SV(3P,4P),125HV	25,886,000	
MDSAD240-NF2SVE	AC100-240V/ DC100-250V	NF125SEV/HEV, SGV/LGV/HGV, 160SGV/LGV/HGV, 250CV/SV/HV/SGV/LGV/HGV/SEV/HEV	32,796,000	
MDSAD240-NV1SVE	AC100-240V/ DC100-250V	NV125CV/SV/HV	25,886,000	
MDSAD240-NV2SVE	AC100-240V/ DC100-250V	NV125SEV/HEV, NV250CV/SV/HV, NV250SEV/HEV	32,796,000	
MDS-4SWA220	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF400/630	39,852,000	
MD-4SWA220	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF400/630	39,852,000	
MDS-8SWA220	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF800	52,184,000	
MD-8SWA220	200-220VAC 50/60HZ	3P+4P NF800	52,184,000	

Loại	Đặc tính(số cực, dòng định mức)		Dòng ngắn mạch Icu	Đơn giá 2015 (VNĐ)
AC240~500V				
ACB Máy cắt hạ thế (Air circuit Breaker) -Tiêu chuẩn IEC-60947-2/BS/EN60947-2/VDE JIS C8201-2-1				
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type), 3 cực, cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay chuẩn bảo vệ kiểu tiêu (S relay)				
AE630-SW	3P	630A	65KA	71,217,000
AE1000-SW	3P	1000A	65KA	74,920,000
AE1250-SW	3P	1250A	65KA	79,961,000
AE1600-SW	3P	1600A	65KA	92,824,000
AE2000-SWA	3P	2000A	65KA	103,003,000
AE2000-SW	3P	2000A	85KA	113,301,000
AE2500-SW	3P	2500A	85KA	130,902,000
AE3200-SW	3P	3200A	85KA	167,535,000
AE4000-SWA	3P	4000A	85KA	337,571,000
AE4000-SW	3P	4000A	130KA	543,761,000
AE5000-SW	3P	5000A	130KA	598,198,000
AE6300-SW	3P	6300A	130KA	652,532,000
ACB Kiểu lắp cố định (Fixed type), 4 cực, cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay chuẩn bảo vệ kiểu tiêu (S relay)				
AE630-SW	4P	630A	65KA	85,005,000
AE1000-SW	4P	1000A	65KA	89,534,000
AE1250-SW	4P	1250A	65KA	95,396,000
AE1600-SW	4P	1600A	65KA	110,834,000
AE2000-SWA	4P	2000A	65KA	121,109,000
AE2000-SW	4P	2000A	85KA	130,799,000
AE2500-SW	4P	2500A	85KA	150,760,000
AE3200-SW	4P	3200A	85KA	190,483,000
AE4000-SWA	4P	4000A	85KA	406,937,000
AE4000-SW	4P	4000A	130KA	598,195,000
AE5000-SW	4P	5000A	130KA	652,532,000
AE6300-SW	4P	6300A	130KA	717,774,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RBBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Loại	Đặc tính(số cực, dòng định mức)	Dòng ngắn mạch Icu AC240~500V	Đơn giá 2015 (VNĐ)
ACB Máy cắt hạ thế (Air circuit Breaker) -Tiêu chuẩn IEC-60947-2/BS/EN60947-2/VDE JIS C8201-2-1			
ACB Kiểu kéo ngoài (Drawout type), 3 cực cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay bảo vệ kiểu tiêu chuẩn (S relay)			
AE630-SW	3P	630A	94,678,000
AE1000-SW	3P	1000A	99,513,000
AE1250-SW	3P	1250A	103,937,000
AE1600-SW	3P	1600A	118,138,000
AE2000-SWA	3P	2000A	133,594,000
AE2000-SW	3P	2000A	146,954,000
AE2500-SW	3P	2500A	168,666,000
AE3200-SW	3P	3200A	214,048,000
AE4000-SWA	3P	4000A	507,382,000
AE4000-SW	3P	4000A	991,195,000
AE5000-SW	3P	5000A	1,006,091,000
AE6300-SW	3P	6300A	1,019,908,000
ACB Kiểu kéo ngoài (Drawout type), 4 cực cơ cấu nạp lò xo bằng tay, Relay bảo vệ kiểu tiêu chuẩn (S relay)			
AE630-SW	4P	630A	109,494,000
AE1000-SW	4P	1000A	115,258,000
AE1250-SW	4P	1250A	122,256,000
AE1600-SW	4P	1600A	141,293,000
AE2000-SWA	4P	2000A	155,117,000
AE2000-SW	4P	2000A	169,078,000
AE2500-SW	4P	2500A	193,466,000
AE3200-SW	4P	3200A	242,036,000
AE4000-SWA	4P	4000A	529,964,000
AE4000-SW	4P	4000A	1,173,336,000
AE5000-SW	4P	5000A	1,187,747,000
AE6300-SW	4P	6300A	1,202,256,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCB/O

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Phụ kiện ACB	Loại	Mã hàng	Đơn giá 2015 (VNĐ)
ETR (Electronic Trip Relay), Khôi thiết lập chính			
	WS1: General use	WS1-W	16,098,000
	WS2: General use for - SWA	WS2-W	16,098,000
	WM1: Generator Protection use	WM1-W	18,763,000
	WM2: Generator Protection use for - SWA	WM2-W	18,763,000
	WB1: MCR/INST Only	WB1-W	15,406,000
	WB2: MCR/INST Only for SWA: WB2	WB2-W	15,406,000
ETR (Electronic Trip Relay), Khôi thiết lập tùy chọn			
	G1: Ground found Protection	G1-W	6,226,000
	E1: Earth leakage Protection	E1-W	6,226,000
	AP: 2nd additional Protection	AP-W	6,226,000
	N5: Neutral pole 50% Protection	N5-W	6,226,000
ETR (Electronic Trip Relay), BỘ NGUỒN			
	P1: AC-DC100-240V	PW1-W	5,530,000
	P2: DC24-60V	PW2-W	5,530,000
	P3: AC100-240V/DC100-125V với tiếp điểm ngõ ra	PW3-W	6,226,000
	P4: DC24-60V với tiếp điểm ngõ ra	PW4-W	6,226,000
	P5: DC100-240V với tiếp điểm ngõ ra (SSR)	PW5-W	12,840,000
Các phụ kiện tùy chọn khác cho ACB			
	EX1: Khôi mở rộng	EX1-W	14,814,000
	DP1: Display	DP1-W	17,283,000
	DP2: Display onto panel board	DP2-W	19,753,000
	VT: VT biến áp	VT-W	11,161,000
	TAL: temperature alarm cho loại 3p	TAL(3)-W	17,283,000
	TAL: temperature alarm cho loại 4p	TAL(4)-W	17,283,000
	MCR-SW: MCR switch	MCR-SW	6,226,000
Các phụ kiện kết nối mạng cho ACB			
	BIF-CC: CC-Link interface	BIF-CC-W	30,611,000
	BIF-PR: PROFIBUS-DP interface	BIF-PR-W	30,611,000
	BIF-MD: Modbus interface Unit	BIF-MD-W	30,611,000
	I/O Unit	BIF-CON-W	14,814,000
	Công tắc vị trí kéo ngoài cho mạng	BIF-CL-W	9,878,000
TIẾP ĐIỂM PHỤ			
(Auxiliary Switch) Tiếp điểm phụ AX	AX(1a1b)	AX-2-W	7,113,000
	AX(2a2b)	AX-4-W	7,113,000
	AX(3a3b)	AX-6-W	16,805,000
	AX(4a4b)	AX-8-W	16,805,000
	AX(5a5b)	AX-10-W	16,805,000
HAX: Tiếp điểm phụ AX dung lượng cao			
	HAX(1a1b)	HAX-2-W	6,561,000
	HAX(2a2b)	HAX-4-W	8,695,000
	HAX(3a3b)	HAX-6-W	10,510,000
	HAX(4a4b)	HAX-8-W	12,643,000
	HAX(5a5b)	HAX-10-W	15,011,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RD

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

PHỤ KIỆN ACB

Phụ kiện ACB	Loại	Mã hàng	Đơn giá 2015 (VNĐ)
SHT: Shunttrip -cuộn cắt (luôn lắp đặt kèm với tiếp điểm phụ AX - -W, được bán riêng)			
	SHT (100-250V AC-DC)	SHT-AD250-W	6,324,000
	SHT (380-500V AC)	SHT-A500-W	6,324,000
	SHT (24-48V AC)	SHT-D048-W	6,324,000
UVT: Bảo vệ thấp áp			
	UVT DC24V INST	UVT-D024-W(INST)	
	UVT DC48V INST	UVT D048-W(INST)	
	UVT DC100-110V INST	UVT D110-W(INST)	
	UVT DC120-125V INST	UVT-D125-W(INST)	
	UVT DC220V INST	UVT-D220-W(INST)	
	UVT DC100-120V INST	UVT-A120-W(INST)	
	UVT AC200-240V INST	UVT-A240-W(INST)	
	UVT DC24V 0.5s	UVT-D024-W(05)	
	UVT DC48V 0.5s	UVT-D048-W(05)	
	UVT DC100-110V 0.5s	UVT-D110-W(05)	
	UVT DC120-125V 0.5s	UVT-D125-W(05)	18,345,000
	UVT DC220V 0.5s	UVT-D220-W(05)	
	UVT AC100-120V 0.5s	UVT-A120-W(05)	
	UVT AC200-240V 0.5s	UVT-A240-W(05)	
	UVT DC24V 3s	UVT-D024-W(30)	
	UVT DC48V 3s	UVT-D048-W(30)	
	UVT DC100-110V 3s	UVT-D110-W(30)	
	UVT DC120-125V 3s	UVT-D125-W(30)	
	UVT DC220V 3s	UVT-D220-W(30)	
	UVT AC100-120V 3s	UVT-A120-W(30)	
	UVT AC200-240V 3s	UVT-A240-W(30)	
	UVT AC380-460V 3s	UVT-A460-W(30)	
	UVT AC380-460V INST	UVT-A460-W(INST)	28,198,000
	UVT AC380-460V 0.5s	UVT-A460-W(05)	
MD: Motor nạp lò xo			
	MD(100-125V AC-DC)	MD-AD125-W	
	MD(200-250V AC-DC)	MD-AD250-W	
	MD(100-125V AC-DC) for 4000SWA 4P	MD-AD125-4A4W	23,701,000
	MD(200-250V AC-DC) for 4000SWA 4P	MD-AD250-4A4W	
	MD(24V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	MD-D024-W	
	MD(48V DC) FOR 3/4P ngoại trừ 4000SWA 4P	MD-D048-W	
CC: cuộn đóng			
	Closing coil (100-250V AC-DC)	CC-AD250-W	8,931,000
	Closing coil (24-48V DC)	CC-D48-W	

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RDCCB

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Phụ kiện ACB		Loại	Mã hàng	Đơn giá 2015 (VNĐ)	MCCB/ELCB
Khóa liên động cơkhí MI		Loại	Mã hàng		
MI: khoá liên động cơ khí (Bao gồm cấp nối)	MI for 630SW-2000SWA 3P Fixed		MI-203F-W	23,501,000	MCCB/RCCB/RD
	MI for 630SW-2000SWA 3P D/O		MI-203D-W		
	MI for 2000SW-4000SWA 3P Fixed		MI-403F-W		
	MI for 2000SW-4000SWA 3P D/O		MI-403D-W		
	MI for 630SW-2000SWA 4P Fixed		MI-204F-W	28,371,000	ACB
	MI for 630SW-2000SWA 4P D/O		MI-204D-W		
	MI for 2000SW-4000SWA 4P Fixed		MI-404F-W		
	MI for 2000SW-4000SWA 4P D/O		MI-404D-W		
	MI for 4000SW-6300SW 3P Fixed		MI-633F-W	10,100,000	CONTACTOR
	MI for 4000SW-6300SW 3P D/O		MI-633D-W		
	MI for 4000SW-6300SW 4P Fixed		MI-634HNF-W		
	MI for 4000SW-6300SW 4P D/O		MI-634HND-W		
	MI wire set for among 3 ACBs		MI-IW-W	15,011,000	VCB
	BC-L -Miếng che nút bấm		BCL-W	1,506,000	
CNT- Bộ đếm		CNT-W	15,011,000		
Cover -tấm che mặt trước					
	Cho 630SW-2000SWA 3P		COVER-203-W	6,226,000	MONITOR
	Cho 630SW-2000SWA 4P		COVER-204-W	6,917,000	
	Cho 2000SW-4000SWA 3P		COVER-403-W	7,411,000	
	Cho 2000SW-4000SWA 4P		COVER-404-W	7,903,000	
CYL (Cylinder Lock)					
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R0220)		CYL-WK-W	9,485,000	
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R501)		CYL-WK1-W		
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R502)		CYL-WK2-W		
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R503)		CYL-WK3-W		
	Khóa Cylinder với chìa khóa .(#R504)		CYL-WK4-W		
DI (Khóa liên động cửa)					
	Khóa liên động cửa cho loại Drawout		DI-D-W	26,859,000	
	Khóa liên động cửa cho loại Fixed		DI-F-W	26,859,000	
DF (Door Frame)					
	Viên cửa		DF-W	2,926,000	
	Cell Switch (1C)		CL-1-W	9,485,000	
CL (Công tắc vị trí)	Cell Switch (2C)		CL-2-W	10,274,000	
	Cell Switch (3C)		CL-3-W	11,853,000	
	Cell Switch (4C)		CL-4-W	13,431,000	
SBC(Công tắc ngăn mạch)			SBC-W	3,956,000	
MIP (Bảo vệ lắp nhầm)			MIP-W	2,475,000	
TJ (Test Jumper)			TJ-W	62,201,000	
COT(Condenser Trip Device)	Condenser Trip Device		KF-100	30,611,000	
	Condenser Trip Device		KF-200	30,611,000	
DRMECHA	Thiết bị cơ khí cho thao tác kéo ngoài		DRMECHA-W	4,351,000	
ATC (Control Circuit Termindl)	Cho máy cắt		ATC1-W	3,956,000	
	Cho khung gạt		ATC2-W	4,943,000	

PHỤ KIỆN ACB

Phụ kiện ACB	Loại	Mã hàng	Đơn giá 2015 (VNĐ)	
ZCT (BIẾN DÒNG)	Biến dòng xuyên			MCCB/ELCB
		ZT-15B-W	6,226,000	
		ZT-30B-W	6,917,000	
	Sử dụng cho dây nối đất MBA	ZT-40B-W	8,890,000	MCCB/RCCB/RD
		ZT-60B-W	14,814,000	
		ZT-80B-W	18,763,000	
		ZT-100B-W	20,741,000	MCCB/RCCB/RD
		ZCT-163W	574,420,000	
	Sử dụng cho mạch dây tải	ZCT-323W	701,954,000	ACB
		ZCT-324W	765,212,000	
NEUTRAL CURRENT TRANSFORMER (Biến dòng trung tính)				CONTACTOR
	AE630SW-630A	NCT-06-W		
	AE1000SW-1000A	NCT-10-W		
	AE1250SW/AE2000SW- 1250A	NCT-12-W	12,752,000	
	AE1600SW/AE2000SW - 1600A	NCT-16-W		
	AE2000SW/AE2000SW - 2000A	NCT-20-W		VCB
	AE2500SW - 2500A	NCT-25-W		
	AE3200SW - 3200A	NCT-32-W	15,308,000	
	AE4000SW - 4000A	NCT-40-W		MONITOR
	AE6300SW-6300A	NCT-63-W	90,653,000	

Loại		Điện áp cuộn Coil	Đơn giá 2015 (VNĐ)
S-T10		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	422,000
S-T12		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	506,000
S-T20		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	754,000
S-T25		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	1,001,000
S-N35		AC120(110-120V)/AC230V(220-240) / AC400V(380-415)	1,086,000
S-N50		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	2,165,000
S-N65		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	2,329,000
S-N80		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	3,328,000
S-N95		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	3,745,000
S-N125		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	5,239,000
S-N150		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	6,984,000
S-N180		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	8,729,000
S-N220		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	9,227,000
S-N300		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	15,127,000
S-N400		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	19,613,000
S-N600		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	48,941,000
S-N800		AC100(100-127V)/AC200V(200-240) / AC400V(380-440)	65,140,000
Mechanical Interlock (Khóa liên động cơ khí)			
UT-ML	11	Dùng cho S- T10/12	552,000
UN-ML	21	Dùng cho S- T20/25/35/50/65	689,000
UN-ML	80	Dùng cho S-N80/95/125	872,000
UN-ML	150	Dùng cho S-N150	933,000
UN-ML	220	Dùng cho S-N180/220/300/400	1,107,000
Auxiliary Contact Block (Khởi tiếp điểm phụ)			
UN-AX11	1NO+1NC	Dùng cho S-T10/12/20/25/N35/N50/N65	319,000
UN-AX2-1A1B	1NO+1NC	Dùng cho S-T10/12/20/25/N35/N50/N65	339,000
UN-AX4-2A2B	2NO+2NC	Dùng cho S-T10/12/20/25/N35/N50/N65	449,000
UN-AX80	1NO+1NC	Dùng cho S-N80/95/125	548,000
UN-AX150	1NO+1NC	Dùng cho S-N150/180/220/300/400	565,000
UN-AX2 2A	2NO	S-T 10/12	435,000
UN-AX2 2B	2NC	S-N25/18/28	435,000
Relay contactor			
SR-N4		AC220V 2A2B	612,000
Time delay Module			
UN-TR4AN			1,242,000
Time delay relay			
SRT-NN AC220V 0~60sec (On delay)			2,638,000
Voltage detection relay			
SRE-KT (AC160~230V)			3,980,000
SRE-K (AC150~210V)			3,980,000
Thermal Overload Relay Tiêu chuẩn IEC-60947-4-1 / EN60947-4-1/ VDE0660/ NEMA-ICS			
Relay bảo vệ quá tải			
Loại	Dòng tác động bảo vệ		
TH-T 18	0.12, 0.17, 0.24, 0.35, 0.5, 0.7/0.9/1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A		384,000
TH-T 25	0.24, 0.35, 0.5, 0.7, 0.9, 1.3, 1.7, 2.1, 2.5, 3.6/5/6.6/9/11/15/22A		431,000
TH-N 20TA	22/29/35A		476,000
TH-N 60	15/22/29/35/42/54A		667,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RBCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Loại		Điện áp cuộn Coil	Đơn giá 2015 (VNĐ)		
TH-N 60TA	67/82/95A		729,000	MCCB/ELCB	
TH-N 120	42/54/67/82A		1,034,000		
TH-N 120TA	105/125A		1,155,000		
TH-N 220RH	82/105/125/150/180/210A		2,514,000	MCCB/RCCB/RCBO	
TH-N 400RH	105/125/150/180/250/330A		2,955,000		
TH-N 600	250/330/500/660A (*)		667,000		
(*) CT khách hàng tự trang bị					
Relay bảo vệ quá tải có bảo vệ mất pha (phase fail protection thermal relay)					
TH-N 12 KP	0.12/ 0.17/ 0.24/0.35/ 0.5/ 0.7/0.9/1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11A		670,000	ACB	
TH-N 20 KP	0.24/0.35/0.5/ 0.7/ 0.9/ 1.3/1.7/2.1/2.5/3.6/5/6.6/9/11/15/19A		735,000		
TH-N 20TA KP	22/29/35A		774,000		
TH-N 60 KP	15/22/29/35/42/54A		898,000	CONTACTOR	
TH-N 60TA KP	67/82/95A		1,155,000		
TH-N 120 KP	42/54/67/82A		2,037,000		
TH-N 120TA KP	105/125A		2,037,000		
TH-N 220RH KP	82/105/125/150/180/210A		4,168,000		
TH-N 400RH KP	105/125/150/180/250/330A		4,284,000	VCB	
Relay điện tử bảo vệ quá tải, có bảo vệ mất pha (phase fail protection relay), thứ tự phase					
ET-N60	1/4/8/20/60A	AC100V(100~120V)	6,424,000	MONITOR	
ET-N150	150A	AC100V(100~120V)	10,569,000		
ET-N360	360A	AC100V(100~120V)	12,424,000		
ET-N60	1/4/8/20/60A	AC200V(200~240V)	6,424,000		
ET-N150	150A	AC200V(200~240V)	10,569,000		
ET-N360	360A	AC200V(200~240V)	12,424,000		
Contactor điều khiển thuận nghịch, chốt tự giữ cơ khí					
SL-2 x N21		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	7,423,000		
SL-2 x N35		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	9,312,000		
SL-2 x N50		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	12,999,000		
SL-2 x N65		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	13,175,000		
SL-2 x N80		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	24,237,000		
SL-2 x N95		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	24,325,000		
SL-2 x N125		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	34,421,000		
SL-2 x N150		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	34,857,000		
SL-2 x N220		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	45,657,000		
SL-2 x N300		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	54,173,000		
SL-2 x N400		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	58,386,000		
SL-2 x N600		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	228,264,000		
SL-2 x N800		AC200V(200-240V)/AC400V(380-440V)	244,065,000		
Contactor bán dẫn					
US-N5SS		AC220V	4,132,000		
US-N8SS		AC220V	4,219,000		
US-N20		(AC220V)/(AC380V)	8,696,000		
US-N30		(AC220V)/(AC380V)	9,838,000		
US-N40		(AC220V)/(AC380V)	13,700,000		
US-N50		(AC220V)/(AC380V)	16,158,000		

CONTACTOR SD-N

Công suất (kW), AC3, 400V	Dòng định mức (A), AC3, 380V -440V	Tiếp điểm phụ		Mã sản phẩm	Đơn giá 2015 (VND)
		NO	NC		
Điện áp điều khiển DC24V					
5.5	12	1	1	SD-N12 DC24V	2,096,000
11	22	2	2	SD-N21 DC24V	2,468,000
18.5	40	2	2	SD-N35 DC24V	3,643,000
22	50	2	2	SD-N50 DC24V	5,650,000
30	62	2	2	SD-N65 DC24V	5,767,000
45	85	2	2	SD-N80 DC24V	10,839,000
55	105	2	2	SD-N95 DC24V	10,942,000
60	120	2	2	SD-N125 DC24V	15,232,000
75	150	2	2	SD-N150 DC24V	17,670,000
132	250	2	2	SD-N220 DC24V	26,661,000
160	300	2	2	SD-N300 DC24V	32,616,000
220	400	2	2	SD-N400 DC24V	35,155,000
330	630	2	2	SD-N600 DC24V	107,415,000
440	800	2	2	SD-N800 DC24V	116,201,000
Điện áp điều khiển DC48V					
5.5	12	1	1	SD-N12 DC48V	2,096,000
11	22	2	2	SD-N21 DC48V	2,468,000
18.5	40	2	2	SD-N35 DC48V	3,643,000
22	50	2	2	SD-N50 DC48V	5,650,000
30	62	2	2	SD-N65 DC48V	5,767,000
45	85	2	2	SD-N80 DC48V	10,839,000
55	105	2	2	SD-N95 DC48V	10,942,000
60	120	2	2	SD-N125 DC48V	15,232,000
75	150	2	2	SD-N150 DC48V	17,670,000
132	250	2	2	SD-N220 DC48V	26,661,000
160	300	2	2	SD-N300 DC48V	32,616,000
220	400	2	2	SD-N400 DC48V	35,155,000
330	630	2	2	SD-N600 DC48V	107,415,000
440	800	2	2	SD-N800 DC48V	116,201,000
Công suất (kW), AC3, 400V	Dòng định mức (A), AC3, 380V -440V	Tiếp điểm phụ		Mã sản phẩm	Đơn giá 2015 (VND)
		NO	NC		
Điện áp điều khiển DC110V					
5.5	12	1	1	SD-N12 DC110V	2,096,000
11	22	2	2	SD-N21 DC110V	2,468,000
18.5	40	2	2	SD-N35 DC110V	3,643,000
22	50	2	2	SD-N50 DC110V	5,650,000
30	62	2	2	SD-N65 DC110V	5,767,000
45	85	2	2	SD-N80 DC110V	10,839,000
55	105	2	2	SD-N95 DC110V	10,942,000
60	120	2	2	SD-N125 DC110V	15,232,000
75	150	2	2	SD-N150 DC110V	17,670,000
132	250	2	2	SD-N220 DC110V	26,661,000
160	300	2	2	SD-N300 DC110V	32,616,000
220	400	2	2	SD-N400 DC110V	35,155,000
330	630	2	2	SD-N600 DC110V	107,415,000
440	800	2	2	SD-N800 DC110V	116,201,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Thiết bị trung thế, máy cắt chân không VCB điện áp điều khiển 110VDC

Dòng định mức (A)	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015(VND)
Điện áp định mức 3.6kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 20kA		
600/630A	U3-VPR-20C ID06530A00	(**)
1200/1250A	03-VPR-20C ID12530A00	(**)
1600A	03-VPR-20C ID16530A00	(**)
2000A	03-VPR-20C ID20530A00	(**)
Điện áp định mức 3.6kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 25kA		
600/630A	U3-VPR-25C ID06530A00	(**)
1200/1250A	03-VPR-25C ID12530A00	(**)
1600A	03-VPR-25C ID16530A00	(**)
2000A	03-VPR-25C ID20530A00	(**)
Điện áp định mức 3.6kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 31.5kA		
1200/1250A	03-VPR-32C ID12530A00	(**)
1600A	03-VPR-32C ID16530A00	(**)
2000A	03-VPR-32C ID20530A00	(**)
2500A	03-VPR-32C ID25530A00	(**)
3000/3150A	03-VPR-32C ID30530A00	(**)
Điện áp định mức 3.6kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 40kA		
1200/1250A	03-VPR-40C ID12530A00	(**)
1600A	03-VPR-40C ID16530A00	(**)
2000A	03-VPR-40C ID20530A00	(**)
2500A	03-VPR-40C ID25530A00	(**)
3000/3150A	03-VPR-40C ID30530A00	(**)
Điện áp định mức 7.2kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 20kA		
600/630A	U6-VPR-20C ID06530A00	(**)
1200/1250A	06-VPR-20C ID12530A00	(**)
1600A	06-VPR-20C ID16530A00	(**)
2000A	06-VPR-20C ID20530A00	(**)
Điện áp định mức 7.2kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 25kA		
600/630A	06-VPR-25C(S) ID06530A00	(**)
1200/1250A	06-VPR-25C(S) ID12530A00	(**)
1600A	06-VPR-25C ID16530A00	(**)
2000A	06-VPR-25C ID20530A00	(**)
Điện áp định mức 7.2kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 31.5kA		
1200/1250A	06-VPR-32C ID12530A00	(**)
1600A	06-VPR-32C ID16530A00	(**)
2000A	06-VPR-32C ID20530A00	(**)
2500A	06-VPR-32C ID25530A00	(**)
3000/3150A	06-VPR-32C ID30530A00	(**)
Điện áp định mức 7.2kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 40kA		
1200/1250A	06-VPR-40C ID12530A00	(**)
1600A	06-VPR-40C ID16530A00	(**)
2000A	06-VPR-40C ID20530A00	(**)
2500A	06-VPR-40C ID25530A00	(**)
3000/3150A	06-VPR-40C ID30530A00	(**)
Điện áp định mức 12kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 25kA		
600/630A	10-VPR-25C(F) ID06530A00	(**)
1200/1250A	10-VPR-25C(F) ID12530A00	(**)
1600A	10-VPR-25C ID16530A00	(**)
2000A	10-VPR-25C ID20530A00	(**)
2500A	10-VPR-25C ID25530A00	(**)
3000/3150A	10-VPR-25C ID30530A00	(**)

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RD

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

Dòng định mức		Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)		
Điện áp định mức 12kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 31.5kA					
600/630A	10-VPR-32C ID06530A00	(**)		MCCB/ELCB	
1200/1250A	10-VPR-32C ID12530A00	(**)			
1600A	10-VPR-32C ID16530A00	(**)			
2000A	10-VPR-32C ID20530A00	(**)			
2500A	10-VPR-32C ID25530A00	(**)			
3000/3150A	10-VPR-32C ID30530A00	(**)			
Điện áp định mức 12kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 40kA					
600/630A	10-VPR-40C ID06530A00	(**)		MCCB/RCCB/RD	
1200/1250A	10-VPR-40C ID12530A00	(**)			
1600A	10-VPR-40C ID16530A00	(**)			
2000A	10-VPR-40C ID20530A00	(**)			
2500A	10-VPR-40C ID25530A00	(**)			
3000/3150A	10-VPR-40C ID30530A00	(**)			
4000A	10-VPR-40C(D) ID40530A00	(**)			
Điện áp định mức 12kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 50kA					
4000A	10-VPR-50C(D) ID40530A00	(**)		ACB	
Điện áp định mức 24kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 16kA					
600/630A	20-VPR-16D ID06530A00		330,765,000	CONTACTOR	
1200/1250A	20-VPR-16D ID12530A00		391,938,000		
Điện áp định mức 24kV, dòng cắt ngắn mạch Icu = 25kA					
600/630A	20-VPR-25D ID06530A00		485,867,000	VCB	
1200/1250A	20-VPR-25D ID12530A00		491,664,000		
1600A	20-VPR-25C ID16530A00	(**)			
2000A	20-VPR-25C ID20530A00	(**)			
2500A	20-VPR-25D ID25530A00	(**)			
Relay bảo vệ dòng điện, điện áp					
Chức năng bảo vệ		Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)	MONITOR	
Dòng sản phẩm Series S					
Bảo vệ dòng	50/51x3, 50N/51N	COC4-A01S1	62,816,000		
Bảo vệ điện áp	27x3, 59x3	CBV2-A01S1	64,515,000		
	27x1, 59x1, 64x1	CBV3-A01S1	65,676,000		
Dòng sản phẩm Series D, kết hợp giám sát và điều khiển từ xa					
Bảo vệ dòng	50/51x3	COC3-A01D1	172,911,000		
điện	51x 1, 59x1	COC3-A01D1	173,496,000		
Bảo vệ điện áp	27x3, 59x3	CBV2-A01D1	185,377,000		
	27x1, 59x1, 64x1	CBV3-A01D1	182,023,000		
Contactor trung thế loại kéo ngoài, điện áp điều khiển 110VDC					
Dòng định mức (A)		Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)		
Loại chốt giữ điện từ					
200A	VZ2-FE-E-10		406,583,000		
400A	VZ4-FE-E-10		479,019,000		
Loại chốt giữ cơ khí					
200A	VZ2-FL-E-10		428,296,000		
400A	VZ4-FL-E-10		502,556,000		
Contactor trung thế, loại kéo ngoài, kết hợp cầu chì bảo vệ, điện áp điều khiển 110VDC(tham khảo thêm catalogue)					
Loại chốt giữ điện từ					
200A	VZ2-DEE-150000		423,957,000	3.6 KV	
400A	VZ4-DEE-1700000		557,979,000		
Loại chốt giữ cơ khí					
200A	VZ2-DL-E-150000		436,633,000	3.6 KV	
400A	VZ4-DL-E-170000		570,644,000		

Fuse Link	Loại	Loại tải	Điện áp định mức (kV)	Dòng điện định mức (A)	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)	
1	CL-LB	Generator/ Transformer	3.6kV	5	CL-LB 3.6kV G5	3,713,000	MCCB/ELCB
				10	CL-LB 3.6kV G10	3,713,000	
				20	CL-LB 3.6kV G20	4,636,000	
				30	CL-LB 3.6kV G30	6,810,000	MCCB/RCCB/RCSBO
				40	CL-LB 3.6kV G40	8,338,000	
				50	CL-LB 3.6kV G50	9,388,000	
				60	CL-LB 3.6kV G60	10,544,000	
			7.2kV	75	CL-LB 3.6kV G75	14,416,000	MCCB/RCCB/RCSBO
				5	CL-LB 7.2kV G5	3,713,000	
				10	CL-LB 7.2kV G10	3,713,000	
				20	CL-LB 7.2kV G20	4,636,000	ACB
				30	CL-LB 7.2kV G30	6,810,000	
				40	CL-LB 7.2kV G40	8,338,000	CONTACTOR
				50	CL-LB 7.2kV G50	9,388,000	
				60	CL-LB 7.2kV G60	10,544,000	
2	CLS-R	Motor	3.6kV	75	CL-LB 7.2kV G75	14,426,000	VCB
				20	CLS-R 3.6KV M20	11,827,000	
				50	CLS-R 3.6KV M50	14,108,000	ME96
				100	CLS-R 3.6KV M100	18,107,000	
				75	CL 3.6KV G75	14,416,000	
3	CL	Generator/ Transformer	3.6kV	100	CL 3.6KV G100	16,516,000	
				150	CL 3.6KV G150	26,953,000	
				200	CL 3.6KV G200	34,060,000	
			7.2kV	75	CL 7.2KV G75	14,426,000	
				100	CL 7.2KV G100	16,516,000	
4	CLS-R	Motor	7.2kV	20	CLS-R 7.2KV M20	16,367,000	
				50	CLS-R 7.2KV M50	20,281,000	
				150	CLS-R 3.6KV M150	34,771,000	
5	CL	Generator/ Transformer	7.2kV	200	CLS-R 3.6KV M200	46,937,000	
				150	CL 7.2KV G150	30,857,000	
6	CLS-R	Motor	7.2kV	200	CL 7.2KV G200	38,695,000	
				100	CLS-R 7.2KV M100	44,614,000	
				150	CLS-R 7.2KV M150	55,635,000	
7	CL	Generator/ Transformer	3.6kV	200	CLS-R 7.2KV M200	68,088,000	
				300	CL 3.6KV G300	56,218,000	
8	CLS-R	Motor	3.6kV	400	CL 3.6KV G400	60,270,000	
				300	CLS-R 3.6KV M300	85,197,000	
9	CLS-R	Motor	7.2kV	400	CLS-R 3.6KV M400	99,092,000	
				300	CLS-R 7.2KV M300	116,488,000	
				400	CLS-R 7.2KV M400	135,613,000	

	Đặc tính kỹ thuật	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)
	–	ME96NSR	16,117,000
	Nối mạng Modbus	ME96NSR-MB	16,117,000

Phụ kiện

Sử dụng cho	Đặc tính kỹ thuật	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)
ME96NSR	4 analog output, 2 pulse output, 1 contact output	ME-4201-NS96	6,464,000
	4 contact input, CC-Link	ME-0040C-NS96	11,927,000
ME96NSR-MB	5 contact input, 2 contact output	ME-0052-NS96	6,464,000

Module cơ bản

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RCSBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR

ENERGY MEASURING UNIT MAIN BODY

Đặc tính kỹ thuật	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)
CC-LINK, 1P2W, 3P3W		
3 circuits	EMU2-RD3-C	105,111,000
5 circuits	EMU2-RD5-C	123,388,000
7 circuits	EMU2-RD7-C	141,676,000
CC-LINK, 3P4W		
2 circuits	EMU2-RD2-C-4W	105,111,000
4 circuits	EMU2-RD4-C-4W	123,388,000
NO COMMUNICATION FUNCTION, 1P2W, 3P3W		
3 circuits	EMU2-RD3-F	73,123,000
5 circuits	EMU2-RD5-F	91,400,000
7 circuits	EMU2-RD7-F	109,678,000
NO COMMUNICATION FUNCTION, 3P4W		
2 circuits	EMU2-RD2-F-4W	73,123,000
4 circuits	EMU2-RD4-F-4W	91,400,000

ACCESSORIES

Đặc tính kỹ thuật	Mã đặt hàng	Đơn giá 2015 (VND)
CC-LINK COMMUNICATION MODULE		
	EMU2-CM-C	41,134,000
DISPLAY UNIT		
	EMU2-D65	25,472,000
LOGGING DISPLAY UNIT		
	EMU2-D65-M	32,000,000
DATA COLLECTION PC KIT		
	EMU2-PK3-EN	89,448,000
SPLIT TYPE CURRENT SENSOR (5A)		
1P2W, 3P3W	EMU2-CT5	9,145,000
3P4W	EMU2-CT5-4W	12,727,000
SPLIT TYPE CURRENT SENSOR		
50A rated current	EMU-CT50	4,578,000
100A rated current	EMU-CT100	4,578,000
250A rated current	EMU-CT250	9,145,000
400A rated current	EMU-CT400	13,722,000
600A rated current	EMU-CT600	18,280,000
CURRENT SENSOR CABLE		
0.5m	EMU2-CB1-DR	2,119,000
0.5m, 3P4W	EMU2-CB1-DR-4W	3,758,000
EXTENSION CABLE		
1m	EMU2-CB-T1M	1,640,000
5m	EMU2-CB-T5M	2,616,000
10m	EMU2-CB-T10M	3,914,000
20m	EMU2-CB-T20M	5,885,000
SEPARATE TYPE		
1m	EMU2-CB-T1MS	2,772,000
5m	EMU2-CB-T5MS	4,246,000
10m	EMU2-CB-T10MS	6,198,000

MCCB/ELCB

MCCB/RCCB/RBBO

ACB

CONTACTOR

VCB

MONITOR